

Số: 14 /2024/TT-BNV

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ

Ban hành Quy định cập nhật, khai thác, sử dụng và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12/6/2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 ngày 15/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12/9/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư ban hành Quy định cập nhật, khai thác, sử dụng và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định cập nhật, khai thác, sử dụng và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.
- Thông tư này thay thế Thông tư số 14/2023/TT-BNV ngày 05/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy định cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.
- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để xem xét, xử lý.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Trà

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**QUY ĐỊNH
CẬP NHẬT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU
CHUYÊN NGÀNH NỘI VỤ**

(Kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

- Quy định này quy định về cập nhật, khai thác, sử dụng và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.
- Thông tư này không áp dụng đối với việc cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ (sau đây gọi chung là đơn vị thuộc Bộ).
- Cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ là tập hợp dữ liệu số hoá thông tin chuyên ngành Nội vụ do Bộ Nội vụ xây dựng, quản lý, quản trị, vận hành và giao cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ cấp bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương quản lý, khai thác, sử dụng và phân quyền cho cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương.

2. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ là cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc theo phân cấp quản lý có trách nhiệm thực hiện xây dựng, xác nhận, phê duyệt sửa đổi nội dung, thay đổi trạng thái, khai thác cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ trong các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ trung ương là cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nội vụ, được Bộ Nội vụ phân công chủ trì, quản lý dữ liệu chuyên ngành Nội vụ (sau đây gọi là cơ quan quản lý dữ liệu cấp I).

b) *Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ* cấp bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan, đơn vị được phân công thu thập, tổng hợp, báo cáo và quản lý dữ liệu thuộc quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương đó (sau đây gọi là cơ quan quản lý dữ liệu cấp II).

3. *Cập nhật dữ liệu* là việc thực hiện thao tác nhập thông tin vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

4. *Tài khoản* là tên định danh và mật khẩu được cấp cho tổ chức hoặc cá nhân để đăng nhập vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

5. *Quản lý tài khoản người dùng* là việc tạo lập, cấp, hạn chế, mở rộng hoặc hủy bỏ quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

6. *Quản lý cơ sở dữ liệu* là việc quản trị, vận hành, cập nhật, sửa đổi nội dung, thay đổi trạng thái, khai thác cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

7. *Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu* là việc thực hiện các chức năng tra cứu, tìm kiếm, xem thông tin hoặc tổng hợp các tiêu chí thống kê, báo cáo, xuất, in các kết quả trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

8. *Phân quyền* là việc cơ quan quản lý dữ liệu cấp I phân quyền cập nhật, khai thác, sử dụng và quản lý cơ sở dữ liệu cho cơ quan quản lý dữ liệu cấp II để tổng hợp, cập nhật dữ liệu, báo cáo về Bộ Nội vụ và việc cơ quan quản lý dữ liệu cấp I giao cho cơ quan quản lý dữ liệu cấp II tiếp tục phân quyền xuống các cơ quan, đơn vị cấp dưới để thực hiện thu thập, cập nhật dữ liệu theo đề nghị của cơ quan quản lý dữ liệu cấp II.

Điều 4. Nguyên tắc cập nhật, kết nối, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

1. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được quản lý tập trung từ trung ương đến bộ, ngành, địa phương; bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành, tập trung tối đa nguồn lực, rút ngắn thời gian trong việc thu thập, chỉnh sửa, cập nhật thông tin cho cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ trong các cơ quan, đơn vị.

2. Công tác cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ là trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan, được thực hiện thống nhất, liên tục, đồng bộ, khoa học, có tính kế thừa, đầy đủ, chính xác, kịp thời, bảo đảm tính toàn vẹn, tin cậy, an ninh, an toàn thông tin của các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu bảo đảm nguyên tắc dữ liệu chỉ thu thập từ một nguồn, một lần không trùng lặp và chia sẻ lại các hệ thống thông tin có liên quan phục vụ khai thác và sử dụng dữ liệu.

3. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được chia sẻ phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu.

4. Hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị được kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin với cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ phải đảm bảo điều kiện hạ tầng hệ thống thông tin, mô hình kết nối, cấu trúc dữ liệu, an ninh, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm tính cập nhật, đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia. Việc quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ phải tuân thủ kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ Nội vụ, quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Việc cập nhật, khai thác, sử dụng và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu, bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

7. Các hành vi vi phạm quy định tại Thông tư này sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm liên quan tới quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu.

Điều 5. Các hành vi không được làm

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, các hành vi khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

NỘI DUNG CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH NỘI VỤ

Điều 6. Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

1. Cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng đầu vào công chức.
2. Cơ sở dữ liệu về tổ chức, bộ máy.
3. Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính.
4. Cơ sở dữ liệu về hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ.
5. Cơ sở dữ liệu về thanh niên.
6. Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.
7. Cơ sở dữ liệu về thi đua - khen thưởng.
8. Cơ sở dữ liệu về quản lý đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 7. Nội dung cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Nội dung của cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Phạm vi, nội dung cụ thể từng cơ sở dữ liệu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Chương III

QUẢN LÝ, CẬP NHẬT, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 8. Tài khoản trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Tài khoản trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được cấp cho tổ chức, cá nhân dùng để quản trị, cập nhật dữ liệu, khai thác và sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

1. Tài khoản quản trị cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ do Bộ Nội vụ quản lý.

2. Tài khoản quản trị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các cơ quan trung ương, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (cơ quan quản lý dữ liệu cấp II) do Bộ Nội vụ cấp và giao cho các cơ quan quản lý, sử dụng.

3. Tài khoản quản trị của các cơ quan, đơn vị do cơ quan quản lý dữ liệu cấp II cấp và giao cho các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý để quản lý và sử dụng. Tài khoản dùng để khai thác và sử dụng của các đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc các cơ quan, đơn vị do cơ quan, đơn vị cấp để quản lý, sử dụng.

4. Tổ chức, cá nhân được giao tài khoản chịu trách nhiệm bảo mật tài khoản, bảo mật dữ liệu và quản lý, sử dụng tài khoản theo đúng mục đích, chức năng quy định.

Điều 9. Cập nhật dữ liệu trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

1. Cơ quan, đơn vị được giao cập nhật dữ liệu có trách nhiệm truy cập vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ để xử lý nghiệp vụ, cập nhật thông tin; thông tin phải thống nhất định dạng kỹ thuật, phản ánh đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định của từng dữ liệu. Việc cập nhật dữ liệu trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được thực hiện qua tài khoản đã được cung cấp hoặc qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ đối với trường hợp các cơ quan, đơn vị đã có cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

2. Cơ quan quản lý dữ liệu cấp II có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai cập nhật và quản lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ; chịu trách nhiệm và bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

Điều 10. Khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

1. Thông tin trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được sử dụng thống nhất trên toàn quốc, có giá trị pháp lý trong quản lý ngành Nội vụ.

2. Hình thức khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được thực hiện thông qua tài khoản được cấp hoặc thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu.

3. Việc sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu dữ liệu và bảo vệ an toàn thông tin cá nhân.

4. Cơ quan quản lý và cơ quan, đơn vị cấp dưới được khai thác và sử dụng thông tin trong phạm vi quản lý; ban hành quy định nội bộ về quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm quản lý, khai thác và sử dụng thông tin từ các tài khoản người dùng; tiếp nhận và xử lý những góp ý, khiếu nại đối với dữ liệu trong thẩm quyền quản lý.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài ngành Nội vụ có nhu cầu sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

6. Đối với thông tin liên quan về quốc phòng, an ninh, việc khai thác và sử dụng thông tin phải tuân thủ quy định về bảo mật thông tin quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật và quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 11. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

1. Bộ Nội vụ cung cấp tài liệu điện tử về hướng dẫn khai thác, sử dụng và các tài liệu liên quan phục vụ nhu cầu tập huấn, hướng dẫn sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ của người dùng; tiếp nhận thông tin yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn khai thác, sử dụng được thực hiện qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ.

2. Việc tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ tại các cơ quan, bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương do các cơ quan, đơn vị tự thực hiện theo điều kiện và nhu cầu.

Điều 12. Quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

1. Quy định kỹ thuật về dữ liệu, quy định kỹ thuật về kết nối và hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được Bộ Nội vụ ban hành và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ.

2. Bộ Nội vụ thực hiện chia sẻ dữ liệu chuyên ngành Nội vụ cho cơ quan, đơn vị khác sử dụng theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của đơn vị thuộc Bộ Nội vụ

1. Đơn vị thuộc Bộ Nội vụ được phân công là cơ quan quản lý dữ liệu cấp I

a) Là cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ; có trách nhiệm xây dựng các quy trình nghiệp vụ và biện pháp kiểm soát, duy trì cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo dữ liệu “đúng - đủ - sạch - sống”.

b) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai sử dụng, cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

c) Kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ lên Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác và sử dụng thông tin theo Quy định này.

d) Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực được phân công và phê duyệt báo cáo dữ liệu của các cơ quan, đơn vị gửi về trên hệ thống phần mềm.

đ) Chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Trung tâm Thông tin, Bộ Nội vụ xây dựng Quy chế vận hành của cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi phụ trách.

e) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo Quy định này.

h) Sơ kết, tổng kết, thống kê kết quả thực hiện của các đơn vị, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trung tâm Thông tin, Bộ Nội vụ

a) Chịu trách nhiệm bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin; quản trị, vận hành; kết nối, chia sẻ dữ liệu; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng phục vụ hoạt động của cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

b) Chịu trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ về danh mục, cập nhật bổ sung danh mục, nội dung cơ sở dữ liệu và địa chỉ truy cập cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

c) Phối hợp với cơ quan quản lý dữ liệu cấp I quy định kỹ thuật về dữ liệu và kết nối với cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ theo quy định tại Quy định này.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc đánh giá và thực hiện việc đảm bảo an toàn thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

đ) Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu theo Điều 16 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Điều 14. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo tổ chức sử dụng, cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

2. Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật để kết nối ổn định, thông suốt, an toàn hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ tại cơ quan; đáp ứng các yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật của hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

3. Quản lý tài khoản người dùng, cấp, hạn chế, mở rộng hoặc hủy bỏ quyền truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị trong phạm vi quản lý trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của cơ quan quản lý dữ liệu.

4. Đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định về an toàn, an ninh và bảo mật thông tin dữ liệu chuyên ngành Nội vụ; đáp ứng yêu cầu đổi mới, tăng cường quản lý các lĩnh vực Nội vụ của Đảng, Nhà nước.

5. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho công chức, viên chức làm công tác quản lý cơ sở dữ liệu, quản lý tài khoản người dùng để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu được an toàn, thông suốt.

6. Hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ thuộc thẩm quyền. Xem xét, xử lý vi phạm đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân không cập nhật dữ liệu, có sai phạm trong cập nhật dữ liệu và bảo quản cơ sở dữ liệu theo phân cấp quản lý.

Điều 15. Kinh phí cho hoạt động cập nhật, kết nối, chia sẻ và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Kinh phí cho hoạt động cập nhật, kết nối, chia sẻ và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được bố trí theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan và nguồn kinh phí thực hiện từ các nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập./.



PHỤ LỤC

NỘI DUNG DANH MỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH NỘI VỤ

(Kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO CÔNG CHỨC

1. Cơ quan chủ trì, quản lý: Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ

2. Mục đích

a) Phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và chia sẻ thông tin về kiểm định chất lượng đầu vào công chức với các cơ sở dữ liệu quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Tạo nền tảng thu thập, xử lý, lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng tập trung dữ liệu về kiểm định chất lượng đầu vào công chức; thống nhất việc kiểm định chất lượng đầu vào công chức để các địa phương, cơ quan, đơn vị lựa chọn, tuyển dụng theo yêu cầu, nhiệm vụ; góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, công chức, công vụ.

3. Phạm vi dữ liệu

Tập hợp dữ liệu về kiểm định chất lượng đầu vào công chức trên toàn quốc theo quy định tại Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức và Thông tư số 17/2023/TT-BNV ngày 29/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định Nội quy và Quy chế tổ chức kiểm định chất lượng đầu vào công chức.

4. Nội dung của dữ liệu

- Thông tin về các kỳ kiểm định chất lượng đầu vào công chức trên toàn quốc.
- Thông tin về người đăng ký dự kiểm định theo mẫu Phiếu đăng ký dự kiểm định ban hành kèm theo Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức.
- Thông tin về kết quả kiểm định chất lượng đầu vào công chức.

5. Cơ chế thu thập, cập nhật

- Từ Phiếu đăng ký dự kiểm định của người đăng ký dự kiểm định chất lượng đầu vào công chức;
- Từ đơn vị được giao chủ trì, quản lý cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng đầu vào công chức;
- Từ đơn vị được giao tổ chức kiểm định chất lượng đầu vào công chức;
- Dữ liệu được chia sẻ, liên kết từ các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương có liên quan.

6. Phương thức chia sẻ dữ liệu

Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù: Thực hiện thông qua quy chế phối hợp hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có nhu cầu chia sẻ.

II. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ TỔ CHỨC, BỘ MÁY

1. Cơ quan chủ trì, quản lý: Vụ Tổ chức - Biên chế, Bộ Nội vụ

2. Mục đích

Thông nhất quản lý nhà nước về tổ chức, bộ máy cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; tình giản biên chế v.v, hình thành cơ sở dữ liệu dùng chung về tổ chức, bộ máy.

3. Phạm vi dữ liệu

- Tập hợp các dữ liệu về tổ chức, bộ máy của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, vị trí việc làm, biên chế và tình giản biên chế, dữ liệu về số lượng cấp phó.

4. Nội dung của dữ liệu

- Dữ liệu đầy đủ về tổ chức, bộ máy cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Dữ liệu về vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Dữ liệu về tình giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Dữ liệu về số lượng cấp phó trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Cơ chế thu thập, cập nhật

- Cơ quan nhà nước các cấp thực hiện cập nhật dữ liệu về tổ chức, bộ máy cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của mình trên hệ thống do Bộ Nội vụ cung cấp.

- Tích hợp dữ liệu từ hệ thống thông tin về tổ chức bộ máy của cơ quan nhà nước các cấp.

- Nguồn từ các hệ thống chia sẻ, tích hợp dữ liệu khác.

6. Phương thức chia sẻ dữ liệu

a) Chia sẻ dữ liệu mặc định

Kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác.

b) Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

Thực hiện thông qua quy chế phối hợp hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có nhu cầu chia sẻ.

III. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Cơ quan chủ trì, quản lý: Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ

2. Mục đích

Phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực chính quyền địa phương và địa giới hành chính gồm: số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn tổ dân phố; số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; số lượng, chất lượng thành viên Ủy ban nhân dân các cấp; số lượng lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương; thôn, tổ dân phố và địa giới hành chính các cấp.

3. Phạm vi dữ liệu

Áp dụng trong các cơ quan nhà nước ở địa phương.

4. Nội dung của dữ liệu

- Dữ liệu về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn tổ dân phố: (1) Tổng số lượng (trong đó có số lượng theo từng chức danh); (2) Chất lượng: Đảng viên; thành phần dân tộc, tôn giáo; độ tuổi; trình độ giáo dục, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị).

- Dữ liệu số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp: (1) Tổng số lượng; (2) Chất lượng: giới tính, Đảng viên, thành phần dân tộc, tôn giáo, độ tuổi, trình độ giáo dục, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị.

- Dữ liệu về số lượng, chất lượng thành viên Ủy ban nhân dân các cấp (chức vụ, kiêm nhiệm, giới tính, Đảng, dân tộc, tôn giáo, độ tuổi; trình độ giáo dục; trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị).

- Dữ liệu về số lượng lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương (chức vụ, giới tính, Đảng, dân tộc, tôn giáo, độ tuổi, trình độ giáo dục và chuyên môn, lý luận chính trị, ngoại ngữ và tin học).

- Dữ liệu thôn, tổ dân phố (số thôn số tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới, hải đảo; đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng cao).

- Dữ liệu về đơn vị hành chính các cấp, gồm: mã định danh của đơn vị hành chính các cấp, diện tích tự nhiên; quy mô dân số bao gồm phân bổ thường trú và tạm trú, dân số trung bình hàng năm, dân số đô thị, dân số nông thôn, loại đơn vị hành chính (loại đặc biệt, loại I, II, III); loại đô thị; miền núi, vùng cao, xã đảo, dân tộc thiểu số, biên giới đất liền, biên giới biển, đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, nông thôn mới, ATK, vùng ATK; bản đồ, địa giới hành chính.

5. Cơ chế thu thập, cập nhật

- Hình thức trực tiếp do các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ) tự cập nhật;
- Qua chia sẻ, tích hợp thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia (Cơ sở dữ liệu dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức) và các hệ thống thông tin khác.

6. Phương thức chia sẻ dữ liệu

a) Chia sẻ dữ liệu mặc định

- Tra cứu, khai thác, tìm kiếm về đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.
- Kết nối, đồng bộ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan khác.

b) Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

Thực hiện thông qua quy chế phối hợp hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có nhu cầu chia sẻ.

IV. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ HỘI, QUỸ, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ

1. Cơ quan chủ trì, quản lý: Vụ Tổ chức phi chính phủ, Bộ Nội vụ

2. Mục đích

Cơ sở dữ liệu hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ được kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công của Bộ Nội vụ; cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân cấp huyện để hỗ trợ giải quyết các thủ tục về hội, quỹ và quản lý hoạt động của các tổ chức hội, quỹ theo phân cấp.

3. Phạm vi dữ liệu

Dữ liệu về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức phi chính phủ trong nước.

4. Nội dung của dữ liệu

a) Dữ liệu về hội:

- Thông tin được xác lập khi ban vận động thành lập hội đề nghị thành lập hội;
- Bản sao hoặc bản điện tử được ký số hợp lệ của hồ sơ đề nghị thành lập chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ hoặc sửa đổi, bổ sung điều lệ hội;
- Một số thông tin về nhân sự ban chấp hành hội hoặc tên gọi khác (sau đây gọi chung là ban chấp hành hội), ban thường vụ hội hoặc tên gọi khác (sau đây gọi chung là ban thường vụ hội); chủ tịch, phó chủ tịch hội; cơ cấu tổ chức, trụ sở, số điện thoại, nhiệm kỳ của hội;

- Các báo cáo định kỳ và đột xuất;
- Thông tin về tài sản, tài chính của hội;
- Các thông tin liên quan khác (nếu có);

b) Dữ liệu về quỹ:

- Thông tin được xác lập khi ban sáng lập quỹ đề nghị thành lập quỹ;
- Bản sao hoặc bản điện tử được ký số hợp lệ của hồ sơ đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ hoặc sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ;

- Một số thông tin về nhân sự hội đồng quản lý quỹ; giám đốc, phó giám đốc quỹ; cơ cấu tổ chức, trụ sở, số điện thoại, nhiệm kỳ của quỹ;

- Các báo cáo định kỳ và đột xuất;
- Thông tin về tài sản, tài chính của quỹ;
- Các thông tin liên quan khác (nếu có);

5. Cơ chế thu thập, cập nhật

- Thông tin được cập nhật trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công của Bộ Nội vụ;

- Thông tin do các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hội, quỹ hoạt động cung cấp;

- Thông tin được chia sẻ, chuyển đổi, chuẩn hóa từ các cơ sở dữ liệu được thiết lập trước đây.

- Số hóa thông tin hội, quỹ.
- Các hội, quỹ có trách nhiệm cập nhật lên cơ sở dữ liệu.
- Nguồn từ các hệ thống chia sẻ, tích hợp dữ liệu khác.

6. Phương thức chia sẻ dữ liệu

a) Chia sẻ dữ liệu mặc định

- Tra cứu, khai thác, tìm kiếm, thống kê hội, quỹ.
- Kết nối hệ thống dịch vụ công phục vụ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ cao và các cơ sở dữ liệu /hệ thống thông tin khác của Bộ.

b) Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

Thực hiện thông qua quy chế phối hợp hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có nhu cầu chia sẻ.

7. Dữ liệu mở

- Dữ liệu về các hội (hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân).

- Dữ liệu các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được cấp phép thành lập.

V. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM

1. Cơ quan chủ trì, quản lý: Vụ Công tác thanh niên, Bộ Nội vụ

2. Mục đích

Quản lý về thanh niên Việt Nam; quản lý sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

3. Phạm vi dữ liệu

Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi theo Điều 1 Luật Thanh niên năm 2020.

4. Nội dung của dữ liệu

- Thông tin Thống kê các số liệu thống kê về thanh niên Việt Nam trên các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội

- Thông tin về hồ sơ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ theo tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; thông tin theo quy định về hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức (đối với trường hợp sau tuyển dụng).

5. Cơ chế thu thập, cập nhật

- Kế thừa dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước v.v.

- Số hóa hồ sơ ban đầu (nếu có).

- Các đơn vị cập nhật lên cơ sở dữ liệu.

- Nguồn từ các hệ thống chia sẻ, tích hợp dữ liệu khác.

6. Phương thức chia sẻ dữ liệu

a) Chia sẻ dữ liệu mặc định

- Tra cứu, khai thác, tìm kiếm thông tin về thanh niên Việt Nam.

- Kết nối, đồng bộ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan khác.

b) Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

Thực hiện thông qua quy chế phối hợp hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có nhu cầu chia sẻ.

VI. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ TÔN GIÁO

1. Cơ quan chủ trì, quản lý: Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Nội vụ

2. Mục đích

Quản lý tập trung dữ liệu về chức sắc, chức việc, các cơ sở tôn giáo đang được phép hoạt động trong cả nước.

3. Phạm vi dữ liệu

Cơ sở tôn giáo và chức sắc, chức việc ở trong nước.

4. Nội dung của dữ liệu

- Thông tin về chức sắc, chức việc tôn giáo theo yêu cầu quản lý nhà nước như: Thông tin sơ yếu lý lịch; Tên gọi theo tôn giáo; Tên tổ chức tôn giáo; Hệ phái; Chức vụ hiện nay trong tổ chức tôn giáo; Phẩm vị hiện nay trong tôn giáo; Quá trình hoạt động tôn giáo; Quá trình đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo; Quá trình tu học và hoạt động tôn giáo ở nước ngoài.

- Thông tin về cơ sở tôn giáo: Tên cơ sở tôn giáo; địa chỉ; lịch sử xây dựng trùng tu, tôn tạo; Tên tổ chức, cá nhân đứng tên xây dựng, sử dụng quản lý; hiện trạng cơ sở tôn giáo; Chức sắc, chức việc.

5. Cơ chế thu thập, cập nhật

- Kế thừa dữ liệu có sẵn, chuyển sang cơ sở dữ liệu mới.

- Ban (Phòng) Tôn giáo, Sở Nội vụ các địa phương có trách nhiệm rà soát, cập nhật dữ liệu cũ, dữ liệu bổ sung lên cơ sở dữ liệu. Định kỳ, Ban (Phòng) Tôn giáo, Sở Nội vụ các địa phương cập nhật khi có sự thay đổi về dữ liệu.

- Nguồn từ các hệ thống chia sẻ, tích hợp dữ liệu khác.

6. Phương thức chia sẻ dữ liệu

a) Chia sẻ dữ liệu mặc định

Tra cứu, khai thác, tìm kiếm thông tin thống kê về chức sắc, chức việc tôn giáo, cơ sở tôn giáo.

Kết nối, đồng bộ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan khác.

b) Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

Thực hiện thông qua quy chế phối hợp hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có nhu cầu chia sẻ.

VII. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ THI ĐUA - KHEN THƯỞNG

1. Cơ quan chủ trì, quản lý: Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ

2. Mục đích

Quản lý công tác thi đua; thực hiện trình hồ sơ khen thưởng cấp bộ, ngành, cấp tỉnh và khen thưởng bậc cao.

3. Phạm vi dữ liệu

Áp dụng trong các cơ quan nhà nước các cấp.

4. Nội dung của dữ liệu

- Thông tin về công tác thi đua.

- Thông tin về trình hồ sơ khen thưởng cấp bộ, ngành, cấp tỉnh và khen thưởng bậc cao.

5. Cơ chế thu thập, cập nhật

- Nguồn nhập liệu trực tuyến.
- Nguồn từ bộ, ngành, địa phương.
- Nguồn từ các hệ thống chia sẻ, tích hợp dữ liệu khác.

6. Phương thức chia sẻ dữ liệu

a) Chia sẻ dữ liệu mặc định

- Tra cứu, khai thác hồ sơ về công tác thi đua.
- Tra cứu, khai thác hồ sơ về công tác khen thưởng.
- Kết nối, đồng bộ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan khác.

b) Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

Thực hiện thông qua quy chế phối hợp hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có nhu cầu chia sẻ.

VIII. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

1. Cơ quan chủ trì, quản lý: Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ

2. Mục đích

a) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp);

b) Thu thập, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức để tổng hợp, phân tích dữ liệu nhằm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan nhà nước các cấp.

3. Phạm vi dữ liệu

Tập hợp các dữ liệu về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Thông tư số 06/2014/TT-BNV ngày 09/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của trường trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

4. Nội dung của dữ liệu

- Đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại khoản 3 Điều 4 và Điều 24 Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 06/2014/TT-BNV ngày 09/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của trường trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân;

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

5. Cơ chế thu thập, cập nhật

- Từ các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Từ cơ sở đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 06/2014/TT-BNV ngày 09/8/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của trường trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân;

- Từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Dữ liệu được chia sẻ, liên kết từ các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương có liên quan.

6. Phương thức chia sẻ dữ liệu

Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù: Thực hiện thông qua quy chế phối hợp hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có nhu cầu chia sẻ./.